

Số: 20240417/FUEKIVND-CBTT-BCTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM.

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
- Tên quỹ niêm yết: **Quỹ ETF KIM Growth VN Diamond**  
- Mã chứng khoán: **FUEKIVND**  
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
- Điện thoại: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225  
- Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I - 2024.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**  
Báo cáo tài chính Quý I – 2024.

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024



**YUN HANG JIN**  
Chủ tịch Hội đồng thành viên

BÁO CÁO THU NHẬP  
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2024/ Quarter I 2024

Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 04 năm 2024
Reporting Date:	5-Apr-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment income	<b>01</b>		<b>8,941,014,681</b>	<b>8,941,014,681</b>		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		39,780,000	39,780,000		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		11,934,681	11,934,681		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		11,934,681	11,934,681		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		8,889,300,000	8,889,300,000		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		-	-		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	-		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	-		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>262,238,888</b>	<b>262,238,888</b>		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		30,384,049	30,384,049		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		-	-		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		-	-		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		-	-		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	5,500,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	16,500,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	5,500,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		200,000,000	200,000,000		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		200,000,000	200,000,000		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		-	-		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		4,354,839	4,354,839		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		4,354,839	4,354,839		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		-	-		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-		
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-		
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-		
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-		

9 -  
 ON  
 TI  
 AN  
 IV  
 T.F

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>8,678,775,793</b>	<b>8,678,775,793</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>8,678,775,793</b>	<b>8,678,775,793</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(210,524,207)	(210,524,207)		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		8,889,300,000	8,889,300,000		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-		
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>8,678,775,793</b>	<b>8,678,775,793</b>		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Quy*  
Võ Luân Quy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*ht*  
Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

*Yun Hang Jin*  
Yun Hang Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/ As at 31 March 2024

<b>Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND</b>
Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam</b>
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
<b>Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
<b>Ngày lập báo cáo:</b>	<b>Ngày 05 tháng 04 năm 2024</b>
Reporting Date:	5-Apr-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 March 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 December 2023
<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		267,954,681	
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		267,954,681	
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		267,954,681	
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		59,673,060,000	
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		59,673,060,000	
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		59,673,060,000	
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 March 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 December 2023
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	
3. Các khoản phải thu Receivables	130		-	
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 March 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 December 2023
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	
Các khoản khác Others	137.3		-	
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>59,941,014,681</b>	
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		-	
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		435,484	
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		3,919,355	
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		-	
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		3,919,355	
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 March 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 December 2023
<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	
<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	
<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		257,884,049	
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		30,384,049	
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		-	
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		-	
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	
<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	
<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		200,000,000	
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	
<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	
<i>Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	
<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.4		-	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>262,238,888</b>	
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>59,678,775,793</b>	



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 March 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 December 2023
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		51,000,000,000	
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		51,000,000,000	
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		-	
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		8,678,775,793	
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11,701.72</b>	
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		-	
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,100,000	

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Vu Luân Quý

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

  
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý I năm 2024/ Quarter I 2024

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND  
**Fund name:** KIM VN DIAMOND ETF  
**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** Korea Investment Management Co., Ltd  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 04 năm 2024  
**Reporting Date:** 05/04/2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	-	
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	8,678,775,793	
II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	8,678,775,793	
II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	51,000,000,000	
III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	51,000,000,000	
III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	59,678,775,793	
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	11,701.72	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Vu Luom Quy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Chuy Trang



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND</b> KIM VN DIAMOND ETF
4	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVND</b> FUEKIVND
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 04 năm 2024</b> 05/04/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	142,800	28,500	4,069,800,000	6.79%
2	CTG	2246.2	35,700	35,550	1,269,135,000	2.12%
3	FPT	2246.3	81,600	116,500	9,506,400,000	15.86%
4	GMD	2246.4	66,300	79,700	5,284,110,000	8.82%
5	HDB	2246.5	61,200	24,100	1,474,920,000	2.46%
6	KDH	2246.6	30,600	37,800	1,156,680,000	1.93%
7	MBB	2246.7	158,100	25,400	4,015,740,000	6.70%
8	MSB	2246.8	91,800	14,550	1,335,690,000	2.23%
9	MWG	2246.9	183,600	51,100	9,381,960,000	15.65%
10	NLG	2246.10	30,600	43,350	1,326,510,000	2.21%
11	OCB	2246.11	45,900	14,950	686,205,000	1.14%
12	PNJ	2246.12	66,300	98,900	6,557,070,000	10.94%
13	REE	2246.13	40,800	63,800	2,603,040,000	4.34%
14	TCB	2246.14	96,900	47,550	4,607,595,000	7.69%
15	TPB	2246.15	71,400	19,100	1,363,740,000	2.28%
16	VIB	2246.16	71,400	24,600	1,756,440,000	2.93%
17	VPB	2246.17	132,600	19,750	2,618,850,000	4.37%
18	VRE	2246.18	25,500	25,850	659,175,000	1.10%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>1,433,100</b>		<b>59,673,060,000</b>	<b>99.55%</b>
II	<b>CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	TỔNG TOTAL	2249				
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>1,433,100</b>		<b>59,673,060,000</b>	<b>99.55%</b>
III	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	0		0	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	0		0	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252	0		0	0.00%



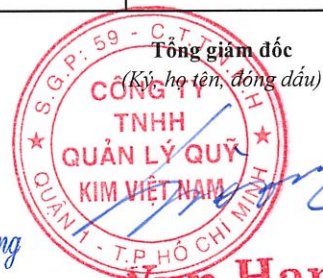
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1	0		0	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	0		0	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254	0		0	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255	1,433,100		59,673,060,000	99.55%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			0	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			0	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			0	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			0	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			0	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			0	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			0	0.00%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			267,954,681	0.45%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			267,954,681	0.45%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			0	0.00%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			0	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			0	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			0	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			267,954,681	0.45%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			59,941,014,681	100.00%

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Võ Luân Quy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý I năm 2024/ Quarter I 2024

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**

KIM GROWTH VN DIAMOND ETF

**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**

KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**



Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

**Ngày 05 tháng 04 năm 2024**

5-Apr-2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		<b>8,678,775,793</b>	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		<b>(8,689,300,000)</b>	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(8,889,300,000)	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		200,000,000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		<b>(10,524,207)</b>	
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		-	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		4,354,839	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		57,884,049	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>51,714,681</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		216,240,000	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>216,240,000</b>	
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	<b>40</b>		<b>267,954,681</b>	
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		-	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		-	

  
 CÔNG TY  
 QUẢN LÝ QUỸ  
 VIỆT NAM  


Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		-	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		-	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>267,954,681</b>	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		267,954,681	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		267,954,681	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		267,954,681	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>267,954,681</b>	
<b>Khác Others</b>	<b>80</b>		-	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Vu Loan Quy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

  
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I Năm 2024

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

- Giấy chứng nhận chào bán Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 412/GCN-UBCK ngày cấp 08/12/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 17/GCN-UBCK ngày cấp 05/03/2024 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 51.000.000.000 (năm mươi một tỷ) đồng, tương ứng với 51 (năm mươi một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.
- Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

P1807 – 1808 Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng sự biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VIETNAM DIAMOND INDEX (gọi tắt là chỉ số “VN DIAMOND”). Chỉ số VN DIAMOND do HOSE xây dựng và quản lý, được tính toán theo phương pháp chỉ số giá, thể hiện biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên HOSE đáp ứng đủ tư cách tham gia tạo rổ và các điều kiện sàng lọc.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành



của cùng một tổ chức phát hành (bao gồm tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ), ngoại trừ công cụ nợ Chính Phủ;

- (c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
- (d) Không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
- (e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
  - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- (f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- (g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu; và
- (h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng/giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a,b,c và e về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ✓ Do thực hiện các hoạt động Hoán Đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu;
- ✓ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi; hoặc
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá ba (03) tháng.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mụcban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

#### ***i) Phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### ***ii) Ghi nhận ban đầu***

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính.

#### ***iii) Xác định giá trị***

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá

lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

***Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu***

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá

***Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác***

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán;
- Trong trường hợp không có giá thị trường, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lợi suất nội suy tuyến tính từ lãi suất trúng thầu gần nhất trước Ngày Định Giá hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.

***Trái phiếu***

Trái phiếu niêm yết:

Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

***Cổ phiếu***

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán:
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - Giá trị sổ sách; hoặc
    - Giá mua; hoặc
    - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM:
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - Giá trị sổ sách; hoặc
    - Giá mua; hoặc
    - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### ***Chứng khoán phái sinh***

- Chứng khoán phái sinh niêm yết: giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày Định giá được xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### ***Các tài sản được phép đầu tư khác***

Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### ***iv) Chấm dứt ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội nhà đầu tư thông qua. Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

### **4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành

viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

#### 4.5 Dự phòng

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### *i) Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4.7 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

***Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

***Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư

103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

#### **4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

##### **(i) *Vốn góp phát hành***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### **(ii) *Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### **(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

##### **(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ***

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

#### **4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

##### **(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức***

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

##### **(ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán

Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

#### 4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

#### 4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

#### 4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

#### 5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	267.954.681	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	<b>267.954.681</b>	<b>-</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại
--------------	---------	----------------	---------------------	----------------------



	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		
	VND	VND	VND	VND	
Cổ phiếu	50.783.760.000	59.673.060.000	8.905.365.000-	(16.065.000)	59.673.060.000
Quyền mua	-	-	-	-	-
	<b>50.783.760.000</b>	<b>59.673.060.000</b>	<b>8.905.365.000</b>	<b>(16.065.000)</b>	<b>59.673.060.000</b>

### 5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

#### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND /năm tài chính và được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND.

#### 5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Dịch vụ	Biểu phí dịch vụ
Giám sát	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)
Lưu ký chứng khoán	0,05%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) (miễn phí 03 tháng đầu tiên kể từ ngày thành lập quỹ).
Quản trị quỹ	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có).

#### 5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, tính giá dịch vụ tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu:

##### 5.3.3.1. Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu:

Giá dịch vụ được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm thuế VAT nếu có)

Chỉ số	Tiền cung cấp dịch vụ tối thiểu/năm	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
	VND	Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VN DIAMOND	240.000.000	0,080	0,065	0,055	0,040

##### 5.3.3.2. Tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu:

Mức phí: 0,05 NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT nếu có)

### 5.4 Các chi phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;

- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

## 5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2024
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	-	5.100.000	5.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	51.000.000.000	51.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	0	0
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	-	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	-	-	-
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>				
	CCQ	-	5.100.000	5.100.000
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>				
	VND	-	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Lãi/Lỗ lũy kế (11)</b>				
	VND	-	8.678.775.793	8.678.775.793
<b>NAV hiện hành (12) = (10) + (11)</b>				
	VND	-	59.678.775.793	59.678.775.793

NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	-	11.701,72
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	-	1.170.172.074

#### 5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	-	8.678.775.793	8.678.775.793
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>8.678.775.793</b>	<b>8.678.775.793</b>

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Quý*  
Võ Luân Quý

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Trần Thùy Trang*  
Nguyễn Trần Thùy Trang

Ông giám đốc  
(Ký, họ tên)

*Yun Hang Jin*  
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



# BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

## QUÝ I NĂM 2024

### QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND (FUEKIVND)

#### I. Thông tin chung về Quỹ

##### 1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 31.03.2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/ chứng chỉ quỹ (CCQ) là 2,06% so với NAV/CCQ tại ngày 21.03.2023.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 2,10%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -0,13% trong cùng kỳ so sánh.

##### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN DIAMOND Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

##### 4. Phân loại Quỹ:

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

##### 5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không có

##### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Trung Bình

##### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ có Giấy phép thành lập ngày 05/03/2024.

##### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.100.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 11.701,72 VND.

##### 9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN DIAMOND.

##### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của quỹ.

##### 11. Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ: Không có

#### II. Số liệu hoạt động

##### 1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):

Cơ cấu tài sản quỹ	31.03.2024 (%)	31.12.2023 (%)	30.09.2023 (%)	30.06.2023 (%)
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu	99,55	N/A	N/A	N/A
2.Tài sản khác	0,45	N/A	N/A	N/A
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	N/A	N/A	N/A

## 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chi tiêu	31.03.2024	31.12.2023	30.09.2023	30.06.2023
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ	59.678.775.793	N/A	N/A	N/A
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.100.000	N/A	N/A	N/A
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	11.701,72	N/A	N/A	N/A
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.712,12	N/A	N/A	N/A
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.465,99	N/A	N/A	N/A
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A	N/A
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A	N/A
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A	N/A
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,06%	N/A	N/A	N/A
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0%	N/A	N/A	N/A
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,06%	N/A	N/A	N/A
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A	N/A
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A	N/A
2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A	N/A
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	6,03%	N/A	N/A	N/A
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (%)	0,00%	N/A	N/A	N/A

## 3.Tăng trưởng hàng năm:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	N/A	N/A
- 3 năm (*)	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	N/A	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu(*)	-0,13%	N/A

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 05/03/2024 nên số liệu này được bỏ trống.

## 4. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

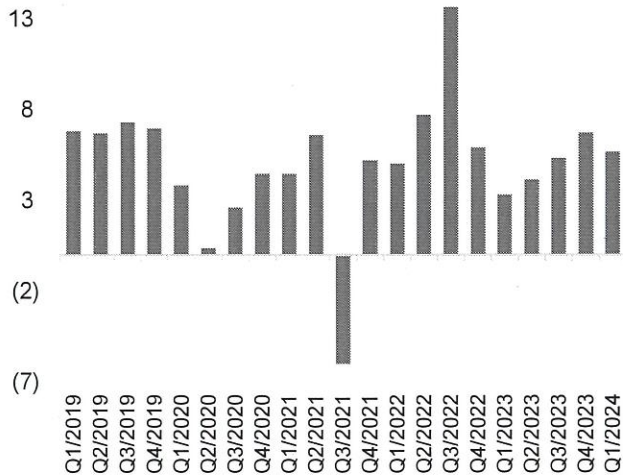
Thời kỳ	31.03.2024	31.12.2023	30.09.2023	30.06.2023	31.03.2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	2,06%	N/A	N/A	N/A	N/A

### III. Mô tả thị trường trong kỳ:

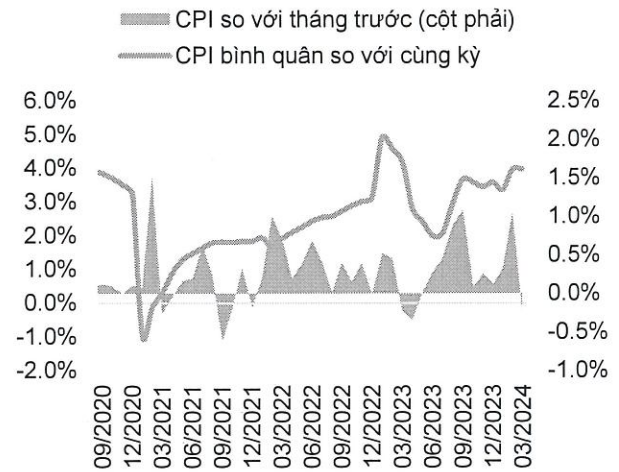
GDP quý 1/2024 của Việt Nam tăng trưởng chậm lại ở mức 5,66% so với cùng kỳ. Trong khi hoạt động thương mại quốc tế ghi nhận tăng trưởng theo quý cao nhất kể từ Q2/2022 với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (tăng 17% so với cùng kỳ) và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (tăng 14.1% so với cùng kỳ), theo đó Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế trong nước tăng chậm lại, trong đó tiêu dùng tăng 4,93% so với cùng kỳ, chỉ cao hơn 0,07% so với mức tăng 4,86% so với cùng kỳ trong quý 4/2023.

Mức tăng 5.66% của GDP Việt Nam trong Quý I so với cùng kỳ năm trước có động lực tăng trưởng chính đến từ khu vực dịch vụ. Tăng trưởng kinh tế phục hồi trong Quý I.2024 nhưng chậm lại do đa số các nền kinh tế chủ đạo trên thế giới tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt, duy trì mức lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu phục hồi chậm. Tăng trưởng GDP năm 2023 hồi phục với xu hướng quý sau cao hơn quý trước, đến Quý I.2024 có chậm lại và tốc độ tăng trưởng vẫn chưa phục hồi về mức trước dịch Covid. GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước. Ngành sản xuất chế biến chế tạo tiếp tục có chuyển biến tích cực hơn trong Quý I.2024 dù có chậm lại vào giữa và cuối tháng 3. Giải ngân đầu tư FDI quý I.2024 bứt phá ở mức cao nhất Quý I trong 5 năm. Giải ngân đầu tư công ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước ở mức tốt.

Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)



Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Lạm phát cơ bản và lạm phát chung lần lượt đạt 2.81% và 3.77% YoY trong năm 2023, là mức thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4,5% của Chính phủ. Lạm phát tăng ở tất cả các ngành ngành trừ Viễn thông (-1.46% YoY) và giá dầu thô tăng (+15.27% YTD và +9.67% YoY); áp lực bởi giá dịch vụ y tế, học phí, giá gạo, và giá nhà ở tiếp tục tăng. Hội đồng tiền lương quốc gia đồng ý tăng mức lương tối thiểu vùng lên 6% kể từ ngày 1/7/2024. Ở khía cạnh tích cực, lạm phát năm 2024 sẽ giảm bớt, nhờ vào: 1) lạm phát toàn cầu hạ nhiệt thời gian gần đây, giúp Việt Nam giảm áp lực từ nhập khẩu lạm phát; 2) giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, có hiệu lực từ năm 2024.

### IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

#### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) (*)
A	1	2	3
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

(\* ) Quỹ được niêm yết ngày 07/01/2022 nên số liệu này được trình bày theo mốc tăng trưởng từ ngày niêm yết đến 30/06/2023.

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất. (không có)

• Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	31.03.2024	21.03.2024	Tỷ lệ thay đổi
A	1	1	$3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	59.678.775.793	58.476.585.051	2,06%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.701,72	11.465,99	2,06%

#### 4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	0	0	0,00%
Từ 5000 - 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	1	100.000	1,96%
Trên 500.000	2	5.000.000	98,04%
<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>5,100,000</b>	<b>100,00%</b>

#### 5. Chi phí ngầm và giảm giá

Để đảm bảo tính độc lập trong quản lý Quỹ, Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam không phát sinh chi phí ngầm và các khoản giảm giá khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

#### V. Thông tin về triển vọng thị trường

Chúng tôi đánh giá nền kinh tế Việt Nam năm 2024 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng sẽ có nhiều điểm tích cực, cụ thể:

- Giai đoạn khó khăn nhất đã qua, kinh tế tiếp tục phục hồi trong năm 2024 với mức tăng trưởng ước tính khoảng 6,5% với sự phục hồi của thương mại, tiêu dùng và đầu tư công.
- Lạm phát của Việt Nam vẫn nằm trong tầm kiểm soát trong bức tranh lạm phát giảm của toàn cầu, dự báo năm 2024 lạm phát sẽ ở mức 3.5% với áp lực lạm phát không quá lớn.
- Hệ thống giao dịch mới của HOSE cũng là một điểm tích cực cho thị trường chứng khoán năm 2024. Dự kiến HOSE sẽ đưa vào hệ thống giao dịch T0, từ đó có thể kích thích sự phát triển của thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

#### VI. Thông tin khác

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

<b>Ông Yun Hang Jin,</b>  <b>Chủ tịch Hội đồng</b>	Ông Yun Hang Jin là chuyên gia cao cấp có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các thị trường mới nổi (emerging market), đặc biệt là Trung Quốc và Việt Nam. Ông Yun Hang Jin đã làm việc tại các tổ chức tài chính hàng đầu Hàn Quốc như Công ty Chứng khoán LG, Công ty Chứng khoán Korea Investment ... Tại
--	--

<b>Thành viên</b>	Việt Nam, ông Yun Hang Jin trước đó đảm nhiệm chức danh Trưởng Văn phòng đại diện của Công ty Korea Investment Management Co., Ltd. Tại TP. Hồ Chí Minh; hiện ông Yun Hang Jin là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam.
<b>Ông Huỳnh Tuấn Khánh Tổng Giám đốc</b>	Ông Huỳnh Tuấn Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuấn Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.
<b>Ông Trương Vĩnh An Giám đốc Đầu tư</b>	Ông Trương Vĩnh An có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản do Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp. Ông Trương Vĩnh An có nhiều năm làm việc tại các công ty chứng khoán và quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam trước khi gia nhập KIM Việt Nam. Hiện ông Trương Vĩnh An phụ trách quản lý danh mục cho Quỹ TVAM Vietnam Equity Fund (Nhật Bản) của KIM Việt Nam.
<b>Ông Nguyễn Xuân Huy Giám đốc Đầu tư</b>	Ông Nguyễn Xuân Huy là chuyên gia phân tích và đầu tư với nhiều năm làm việc tại các quỹ đầu tư hàng đầu Việt Nam như PXP Vietnam Asset Management, Vincapital.
<b>Ông Vũ Giang Sơn Phó Giám đốc Đầu tư</b>	Ông Vũ Giang Sơn gia nhập KIM Việt Nam từ năm 2021, đảm nhiệm thiết kế và xây dựng các sản phẩm đầu tư thụ động của Công ty. Trước đó, ông Vũ Giang Sơn đã từng làm việc tại Ngân hàng Techcombank và Công ty Chứng khoán BIDV. Ông Vũ Giang Sơn có chứng chỉ Phân tích tài chính (CFA).

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**



**YUN HANG JIN**



**Mẫu Báo cáo giám sát của ngân hàng giám sát**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TPHCM, ngày 12 tháng 04 năm 2024*

**BÁO CÁO GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

**QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**

**QUÝ I/2024**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV NKKN)

Địa chỉ: 56(sau), 58, 60, 62, 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619079 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp lần đầu ngày 29/11/2004 và đăng ký thay đổi bổ sung theo từng thời kỳ.

Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003.

Tên Quỹ: **QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ số 17/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 05/03/2024.

Công ty Quản lý quỹ: **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**

Trụ sở chính: Phòng 1807-1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, Số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Với vai trò ngân hàng giám sát của Quỹ ETF Kim Growth VN Diamond, BIDV NKKN xin báo cáo UBCKNN về việc giám sát quỹ kỳ quý I/2024 như sau:

**I. Những vi phạm quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ**

- Vi phạm của công ty quản lý quỹ trong phạm vi giám sát của ngân hàng theo quy định tại Điều 90, Điều 91 Luật Chứng khoán, Điều 80 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán: không có.
- Công ty quản lý quỹ định giá sai giá trị tài sản ròng của quỹ: không có.
- Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư tại Điều 110 của Luật Chứng khoán, Điều 35 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán: không có.
- Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về phân phối chứng chỉ quỹ: không có.
- Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định khác mà ngân hàng giám sát phát hiện: không có.

**II. Vi phạm của Ngân hàng giám sát**

- Vi phạm quy định của Luật chứng khoán: không có.
- Vi phạm các quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán: không có.
- Vi phạm các quy định trong Hợp đồng giám sát: không có.
- Báo cáo về các lỗi phát hiện trong khi đối soát chứng từ, tài sản giữa công ty quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát: không có.
- Những vi phạm giám sát khác: không có.

### III. Đánh giá cụ thể về hoạt động quản lý quỹ của công ty quản lý quỹ

#### 1. Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý quỹ:

- Tại ngày 31/03/2024, Quỹ đã đầu tư:
  - 99.55% tổng tài sản vào các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch.
  - 0.45% tổng giá trị tài sản vào tiền gửi không kỳ hạn.
  - Còn lại các tài sản khác.
- Tổng giá trị danh mục của Quỹ tại thời điểm 31/03/2024 là 59,941,014,681 VNĐ.

#### 2. Đánh giá hoạt động xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ:

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31/03/2024 là 59,678,775,793 VNĐ.
- Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tại thời điểm 31/03/2024 là: 1,170,172,074 VNĐ/1 lô CCQ.
- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại thời điểm 31/03/2024 là: 11,701.72 VNĐ/CCQ.

Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Báo cáo của Quỹ trong kỳ được thực hiện đúng theo chế độ báo cáo quy định.

#### 3. Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn cho Quỹ:

- Ngày 08/12/2023, Quỹ được cấp giấy Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 412/GCN-UBCK. Quỹ đã thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng với số lượng CCQ là 51 lô.
- Số lượng Nhà đầu tư bao gồm cả công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan tính đến ngày 31/03/2024 là 3 NĐT.

#### 4. Hoạt động khác:

- Ngày 02/02/2024, Nghị quyết đại hội nhà đầu tư lần thứ nhất năm 2024 của Quỹ Thông qua toàn bộ nội dung Điều lệ Quỹ ETF Kim Growth VN DIAMOND cho giai đoạn chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng.
- Ngày 05/03/2024, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ Đại chúng số 17/GCN-UBCK.
- Ngày 19/03/2024, Quỹ được VSDC cấp giấy chứng nhận Đăng ký Chứng chỉ quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

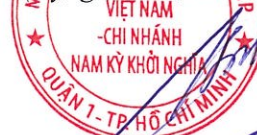
### IV. Kiến nghị (nếu có)

Báo cáo của Ngân hàng Giám sát về hoạt động của công ty Quản lý Quỹ là báo cáo căn cứ trên các thông tin, chứng từ, số liệu do công ty Quản lý Quỹ cung cấp cho Ngân hàng giám sát. Phạm vi của báo cáo này không bao gồm những vấn đề hay sự việc mà Ngân hàng Giám sát không được biết do công ty Quản lý quỹ cung cấp các thông tin không trung thực hoặc cố tình che giấu/làm sai lệch thông tin.

Chúng tôi cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật rằng những thông tin trên đây là đầy đủ, trung thực và chính xác.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Hoàng Văn Sơn